

Số: 10/2018/CV-AMD

(V/v: Giải trình Kết quả hoạt động kinh doanh
Công ty mẹ)

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ %
		2017	2016	2017/2016
1	Doanh thu thuần	1.322.146	907.963	45,61%
2	Lợi nhuận trước thuế	38.952	53.354	-26,99%

* *Giải trình biến động:*

Doanh thu của năm 2017 tăng là do trong năm Công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, ký kết được nhiều hợp đồng như: Mua bán máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng và cung cấp các sản phẩm đá do Công ty sản xuất ra vào các công trình lớn, cũng trong năm này các hoạt động đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng tại các dự án khai thác mỏ tăng lên làm tăng chi phí tài chính dẫn đến lợi nhuận Công ty giảm so với năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần đầu tư và Khoáng sản FLC AMD về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ năm 2017.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng

Số: 30./2018/CV-AMD

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2018.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD
Mã chứng khoán: AMD
Trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Suced. số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ
Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024.3292 9222
Fax: 024.3291 9222

Người được ủy quyền công bố thông tin: Bà Vũ Đặng Hải Yến

Chức vụ: Thành viên HĐQT

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty cổ phần đầu tư và khoáng sản FLC AMD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD vào ngày 31/3/2018 tại đường dẫn: <http://amdgroup.vn/vie/document/23-bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Vũ Đặng Hải Yến

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

THÀNH PHẦN



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Vũ Đặng Hải Yến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Lã Quý Hiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Nguyễn Thiện Phú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Võ Thị Thùy Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Ngô Công Chính	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Đàm Thị Ngân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
	Bà Đinh Đặng Thủy Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)
	Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/6/2017)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/6/2017)
	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/6/2017)
	Bà Phạm Thị Lệ Thủy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 6/12/2017)
	Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17/8/2017)
	Ông Nguyễn Đăng Tâm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/7/2017)
	Bà Đinh Đặng Thủy Anh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2017)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số: 353/2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kiểm tế, khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã phát hành Báo cáo Kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2017 với ý kiến kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKIIN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394.916.783.445	555.897.567.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.537.672.346	23.021.335.348
1. Tiền	111		10.037.672.346	23.021.335.348
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.650.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.650.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.926.294.505	410.767.982.730
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	70.627.308.997	226.807.269.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	153.529.807.124	161.929.788.498
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	46.769.178.384	22.030.924.792
IV. Hàng tồn kho	140		70.288.118.760	114.496.786.747
1. Hàng tồn kho	141	5.6	70.288.118.760	114.496.786.747
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.514.697.834	7.611.462.636
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	12.888.033.397	586.387.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.626.664.437	7.025.074.768
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		706.754.016.315	558.243.999.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000.000	23.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	23.000.000.000	23.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		173.435.684.544	3.525.341.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	173.366.241.952	3.525.341.707
- Nguyên giá	222		182.071.597.898	4.937.166.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.705.355.946)	(1.411.824.658)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	69.442.592	-
- Nguyên giá	228		77.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.557.408)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.654.281.100	30.724.427.994
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.654.281.100	30.724.427.994
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	467.484.341.733	491.234.341.733
1. Đầu tư vào công ty con	251		427.637.600.000	451.387.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(153.258.267)	(153.258.267)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.179.708.938	9.759.887.989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	38.179.708.938	9.759.887.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.101.670.799.760	1.114.141.566.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		345.894.085.767	412.089.565.920
I. Nợ ngắn hạn	310		209.424.887.771	342.176.469.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	49.276.162.499	274.745.099.033
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.116.718.059	8.920.486.989
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	17.622.972.250	15.079.626.544
4. Phải trả người lao động	314		1.165.862.759	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		787.024.793	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	28.756.261.793	6.000.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	64.832.066.935	35.646.058.200
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.867.818.683	1.785.199.194
II. Nợ dài hạn	330		136.469.197.996	69.913.095.960
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	30.880.184.048	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	105.589.013.948	69.913.095.960
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755.776.713.993	702.052.000.964
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	755.776.713.993	702.052.000.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		648.783.940.000	623.999.360.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>648.783.940.000</i>	<i>623.999.360.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(329.285.215)	(90.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.767.758.141	2.602.475.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.875.158.544	1.709.876.063
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98.679.142.523	73.830.289.241
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>68.200.554.790</i>	<i>31.383.021.276</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>30.478.587.733</i>	<i>42.447.267.965</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.101.670.799.760	1.114.141.566.884

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu

Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	1.322.145.755.283	970.661.959.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	62.699.078.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.322.145.755.283	907.962.880.583
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	1.253.423.730.472	831.656.923.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		68.722.024.811	76.305.956.654
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	5.297.350.744	543.431.058
7. Chi phí tài chính	22	5.19	16.899.064.847	1.425.109.440
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.753.241.971	1.406.553.977
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	3.820.374.860	2.099.957.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	12.557.430.363	20.625.111.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		40.742.505.485	52.699.209.287
11. Thu nhập khác	31	5.21	503.294.026	2.190.531.374
12. Chi phí khác	32	5.21	2.293.807.312	1.536.226.550
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	(1.790.513.286)	654.304.824
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		38.951.992.199	53.353.514.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	8.473.404.466	10.906.246.146
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.478.587.733	42.447.267.965

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu

Trần Thị Thúy Liễu



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.951.992.199	53.353.514.111
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	7.301.088.696	190.521.932
- Các khoản dự phòng	03	-	10.455.813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	109.568.586	(20.640.266)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.297.207.565)	(420.174.280)
- Chi phí lãi vay	06	16.753.241.971	1.406.553.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn tư động	08	57.818.683.887	54.520.231.287
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	133.240.098.556	(387.352.601.322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	44.208.667.987	(67.480.453.024)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(134.591.535.576)	217.181.683.587
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(40.721.466.478)	9.731.878.403
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.753.241.971)	(1.406.553.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.477.730.470)	(3.727.526.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19.106.873
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(357.174.226)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.723.475.935	(178.871.409.223)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(151.141.284.639)	(34.825.769.391)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.650.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(180.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.750.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.297.207.565	420.174.280
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(129.744.077.074)	(214.405.595.111)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	24.784.580.000	300.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	157.086.462.404	114.336.098.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92.224.535.681)	(13.776.944.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	89.646.506.723	400.559.154.160
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(3.374.094.416)	7.282.149.826
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.021.335.348	15.745.803.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(109.568.586)	(6.618.175)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.537.672.346	23.021.335.348

Người lập

Hoàng Thị Thêu

Hoàng Thị Thêu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Liễu

Trần Thị Thúy Liễu

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD được đăng ký thành lập ngày 20 tháng 9 năm 2007 với tên gọi là Công ty Cổ phần FIKOR Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103019695 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngày 13/7/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/7/2016.

Ngày 24/12/2016, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản AMD GROUP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 24/12/2016.

Ngày 13/2/2018, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC AMD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13/2/2018.

Tên giao dịch nước ngoài: tên giao dịch là FLC AMD MINING AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn Hose với mã là: AMD

Sở hữu vốn:

	<u>Số đã góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
CTCP Chứng khoán Artex	30.000.000.000	5%
CTCP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	3%
Vốn của Cổ đông khác	597.104.460.000	92%
Tổng	<u>648.783.940.000</u>	<u>100%</u>

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà SUCED, số 108 Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017 là 280 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và Phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

Hoạt động chính của công ty trong năm 2017 là kinh doanh vật liệu xây dựng, bán sản phẩm sản xuất từ đá tự nhiên.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con			
	Khai thác và kinh doanh	80%	80%
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản			
Công ty Cổ phần AMD Smart	Phần mềm	98%	98%
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đông Sơn	Kinh doanh thương mại	99,50%	99,50%
Viện quản lý và phát triển châu Á	Tư vấn, nghiên cứu, đào tạo	59,48%	59,48%
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Decohouse	Thương mại	40%	40%
Công ty Cổ phần đầu tư VIP ROYAL	Thương mại	36%	36%
Công ty Cổ phần dịch vụ Pháp Việt	Thương mại	44,78%	44,78%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	Thương mại	34,83%	34,83%

Đơn vị trực thuộc: Văn phòng Công ty

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có Giấy báo có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.
- (ii) Công ty không có các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
31/12/2016	Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	22.720 VND/USD
31/12/2017	Ngân hàng BIDV - CN Thăng Long	22.665 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi; được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều (thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều (thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 10 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất (thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành). Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng trong năm Công ty hoạt động chủ yếu là lĩnh vực kinh doanh thương mại và hoạt động duy nhất tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	714.503.926	6.586.253.239
Tiền gửi ngân hàng	9.323.168.420	16.435.082.109
Các khoản tương đương tiền (*)	9.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.500.000.000	-
Tổng	19.537.672.346	23.021.335.348

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	7.650.000.000	7.650.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.650.000.000	7.650.000.000
Tổng	7.650.000.000	7.650.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	70.627.308.997	226.807.269.440
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	24.554.230.099	10.162.563.230
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	13.851.121.473	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Bông Sen Vàng	6.565.000.000	-
Đối tượng khác	25.656.957.425	216.644.706.210
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	1.982.934.660	4.392.934.659
Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần AMD Smart	1.982.934.660	1.982.934.660
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	-	2.409.999.999
Tổng	70.627.308.997	226.807.269.440

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán	153.529.807.124	161.929.788.498
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	-	3.248.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc ALASKA	41.176.018.400	-
Công ty cổ phần DGI	9.858.596.500	68.993.203.500
Công ty CP xây lắp công trình Việt Hàn	90.226.870.474	66.437.266.500
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	12.268.321.750	23.250.918.498
Tổng	153.529.807.124	161.929.788.498

5.5 Phải thu ngắn hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	46.769.178.384	-	22.030.924.792	-
Ký cược, ký quỹ	300.727.623	-	250.672.864	-
Tạm ứng	21.866.028.152	-	6.780.251.928	-
Nguyễn Văn Hương	-	-	15.000.000.000	-
Nguyễn Minh Phương(*)	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	14.602.422.609	-	-	-
Dài hạn	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Việt Bi (**)	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Tổng	69.769.178.384	-	45.030.924.792	-

(*) là khoản cho cá nhân vay theo hợp đồng vay tiền số 1407/2017/HĐVCN-AMDGROUP ngày 14/7/2017.

(**) hợp đồng ủy thác số 1809/2016/HĐUT với Công ty Cổ phần Thương Mại Việt Bi. Thời hạn ủy thác 24 tháng. Lãi suất ủy thác 4%/năm.

5.6 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	475.330.036	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.053.514.586	-	-	-
Chi phí SX KDDD	4.341.554.527	-	2.004.223.159	-
Thành phẩm	9.133.649.334	-	-	-
Hàng hóa	55.284.070.277	-	112.492.563.588	-
Tổng	70.288.118.760	-	114.496.786.747	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	12.888.033.397	586.387.868
Công cụ dụng cụ phân bổ	-	267.737.913
Các khoản khác	12.888.033.397	318.649.955
Dài hạn	38.179.708.938	9.759.887.989
Công cụ dụng cụ	-	426.554.652
Chi phí thuê văn phòng (**)	36.480.000.000	-
Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST (*)	-	9.333.333.337
Chi phí khác	1.699.708.938	-
Tổng	51.067.742.335	10.346.275.857

(*) Chi phí đầu tư cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 1/4/2014. Giữa Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền sử dụng đất, AMD đóng góp bằng chi phí đầu tư cải tạo tương đương 22 tỷ đồng (bao gồm cả VAT). AMD hưởng khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu, từ năm thứ 6 khoản lợi nhuận này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Đến ngày 25/8/2017 Công ty đã thanh lý quyền khai thác thương mại trên cho Công ty TNHH Thiên Thuận Tường theo thỏa thuận thanh lý tài sản số 2508/2017/TLTS ngày 25/8/2017 với Công ty TNHH Thiên Thuận Tường. Nội dung: Thanh lý toàn bộ giá trị đầu tư. Giá thanh lý: 21.780.000.000 đồng đã bao gồm VAT. Công ty đã ghi nhận vào doanh thu trong năm.

(**) Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng số A23 tại 265 Cầu Giấy từ năm 2018 đến năm 2062.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	-	3.317.495.455	1.500.661.819	119.009.091	4.937.166.365
Tăng trong năm	77.331.371.532	85.472.850.909	14.330.209.092	-	177.134.431.533
Mua trong năm		85.472.850.909	14.330.209.092		99.803.060.001
Xây dựng hoàn thành	77.331.371.532	-	-	-	77.331.371.532
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	77.331.371.532	88.790.346.364	15.830.870.911	119.009.091	182.071.597.898
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	-	-	1.321.433.000	90.391.658	1.411.824.658
Tăng trong năm	361.311.300	5.894.531.307	1.027.412.925	10.275.756	7.293.531.288
Khấu hao trong năm	361.311.300	5.894.531.307	1.027.412.925	10.275.756	7.293.531.288
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	361.311.300	5.894.531.307	2.348.845.925	100.667.414	8.705.355.946
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	-	3.317.495.455	179.228.819	28.617.433	3.525.341.707
Tại 31/12/2017	76.970.060.232	82.895.815.057	13.482.024.986	18.341.677	173.366.241.952

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 168.130.307.838 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	-	-
Tăng trong năm	77.000.000	77.000.000
Mua trong năm	77.000.000	77.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	77.000.000	77.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	-	-
Tăng trong năm	7.557.408	7.557.408
Khấu hao trong năm	7.557.408	7.557.408
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2017	7.557.408	7.557.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	-	-
Tại 31/12/2017	69.442.592	69.442.592

01
31
HI
TC
ET
VN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2017		01/01/2017			
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	427.637.600.000	-	-	451.387.600.000	-	-
Viện quản lý và phát triển châu Á	178.437.600.000	-	-	178.437.600.000	-	-
Công ty CP Pink house Việt Nam	-	-	-	14.250.000.000	-	-
Công ty CP Vật tư và thiết bị Khoa học kỹ thuật ACETECH	-	-	-	9.500.000.000	-	-
Công ty CP Thương mại và dịch vụ Đông Sơn	119.400.000.000	-	-	119.400.000.000	-	-
Công ty CP AMD Smart	9.800.000.000	-	-	9.800.000.000	-	-
Công ty CP AMD Khoáng sản	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	40.000.000.000	(153.258.267)	(153.258.267)	40.000.000.000	(153.258.267)	(153.258.267)
Công ty CP Decohouse	40.000.000.000	(153.258.267)	(153.258.267)	40.000.000.000	(153.258.267)	(153.258.267)
Tổng	467.637.600.000	(*)	(153.258.267)	491.387.600.000	(*)	(153.258.267)

(*) Các khoản đầu tư của Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị thị trường. Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	49.276.162.499	49.276.162.499	274.745.099.033	274.745.099.033
Công ty CP Tập đoàn FLC	20.128.000.000	20.128.000.000	1.997.360.000	1.997.360.000
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng An Du	8.375.980.725	8.375.980.725	-	-
Công ty THH FLC SAMSON GOLF & RESORT	7.268.954.301	7.268.954.301	272.217.000	272.217.000
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Quản Lý Sân GOLF BISCOM tại Tỉnh Thanh Hóa	5.604.154.607	5.604.154.607	-	-
Cty CP Đông Nam Á Việt Nam	2.971.600.000	2.971.600.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	4.927.472.866	4.927.472.866	272.475.522.033	272.475.522.033
Tổng	49.276.162.499	49.276.162.499	274.745.099.033	274.745.099.033

5.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Phải nộp	15.079.626.544	10.418.808.134	7.875.462.428
Thuế giá trị gia tăng	-	471.773.839	442.484.178	29.289.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.135.432.909	8.473.404.466	6.477.730.470	16.131.106.905
Thuế thu nhập cá nhân	275.817.444	324.687.367	180.647.478	419.857.333
Thuế tài nguyên	-	643.532.251	526.120.251	117.412.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	208.855.751	208.855.751	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	668.376.191	292.554.460	35.624.300	925.306.351



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.13 Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	28.756.261.793	6.000.000.000
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	12.220.314	-
Bảo hiểm y tế	15.761.044	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.621.067	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	28.720.659.368	6.000.000.000
<i>Nguyễn Tiến Đức (*)</i>	<i>22.589.575.243</i>	-
<i>Công ty CP đầu tư Vip Royal (**)</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>131.084.125</i>	-
Dài hạn	30.880.184.048	-
Công ty AMD khoáng sản (***)	30.880.184.048	-
Tổng	59.636.445.841	6.000.000.000

(*) Vay bổ sung vốn lưu động với Ông Nguyễn Tiến Đức (Chủ tịch HĐQT Công ty), thời hạn vay 1 năm, lãi suất vay 13%/năm.

(**) Thu tiền trước của Công ty Cổ phần đầu tư Vip Royal theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2706/2016/HĐCN/DECOHOUSE ngày 27 tháng 6 năm 2016 về chuyển nhượng 2.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Decohouse với mệnh giá 15.000 đồng/cổ phần, tương đương 20% vốn cổ phần. Thanh toán thành 2 đợt, đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Đợt 2 thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên chuyển nhượng nhận được giấy xác nhận chuyển nhượng và sổ cổ phần do Công ty Cổ phần Decohouse cấp.

(***) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/HĐ/AMD GROUP - AMD MINING ngày 14/3/2017. Hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy và khai thác tại mỏ đá dự án núi Loáng xã Yên Lâm, núi Ác Sơn xã Hà Lĩnh. Thời hạn hợp tác 10 năm từ 14/3/2017 đến 14/3/2027. AMD mẹ góp bằng quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản, công trình, tài sản trên đất. AMD khoáng sản góp 95 lý, tiền độ góp tùy theo nhu cầu dự án. AMD khoáng sản hưởng lãi 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	64.832.066.935	64.832.066.935	97.295.044.415	68.109.035.680	35.646.058.200	35.646.058.200
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành (1)	49.017.770.896	49.017.770.896	68.895.548.376	55.523.835.680	35.646.058.200	35.646.058.200
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (2)	15.814.296.039	15.814.296.039	28.399.496.039	12.585.200.000	-	-
Vay dài hạn	105.589.013.948	105.589.013.948	59.791.417.989	24.115.500.001	69.913.095.960	69.913.095.960
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga (3)	501.600.000	501.600.000	512.000.000	10.400.000	-	-
Ngân hàng BIDV- CN Hà Thành (4)	102.612.513.949	102.612.513.949	56.527.417.989	23.828.000.000	69.913.095.960	69.913.095.960
Ngân hàng Tiên Phong -Phạm Hùng	2.474.899.999	2.474.899.999	2.752.000.000	277.100.001	-	-
Tổng	170.421.080.883	170.421.080.883	157.086.462.404	92.224.535.681	105.559.154.160	105.559.154.160

(1) Hợp đồng vay tiền số 01/2017/6012201/HDTD ngày 03/07/2017 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 gồm cả VND và ngoại tệ, trong đó hạn mức bảo lãnh tối đa là 30.000.000.000 đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2018. Đàm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2017/HĐTDHM ngày 25/4/2017 tại hội sở chính Ngân hàng Việt Nga, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ khi ký hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo quy định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Hợp đồng số 05/2017/HĐTDHM ngày 03/05/2017 với ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Ngân hàng cho bên vay, vay thường xuyên theo mức nợ tối đa với số tiền là: 35.000.000.000. Thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất trong hạn được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo quy định về lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đàm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

(3) Hợp đồng số 14/2017/HĐTD/VRB-AMD ngày 27/11/2017 với Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Số tiền 512.000.000 đồng. Thời hạn 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày ngân hàng giải ngân khoản vốn vay đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay trong hạn: a. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân lần đầu tiên cho đến hết Quý I/2018 là 9,5%/năm; b. Lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tiếp theo sẽ được xác định theo công thức: Bảng lãi suất huy động đồng VND từ dân cư kỳ hạn 12 tháng (theo công bố của VRB tại thời điểm thay đổi lãi suất) + Margin 2,5%. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Đàm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (4) Hợp đồng số 03/2016/6012201/HE/TD ngày 19/12/2016 với ngân hàng BIDV Hà Thành. Số tiền vay 97.000.000.000 và không vượt quá 74,9% tổng chi phí đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Đền. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên(trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa 06 tháng). Thời hạn rút vốn phù hợp với tiến độ thực hiện dự án, nhưng không quá ngày 30/11/2017. Lãi suất cho vay trong hạn: Bảng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với VNĐ của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành trong thời kỳ cộng margin 4,0%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên. Lãi suất cho vay kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này cho đến hết 31/12/2016 không quá 10%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHOÁNG SẢN FLC AMD

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	300.000.000.000	-	1.785.199.194	892.599.597	57.016.934.208	359.694.732.999
Tăng vốn	323.999.360.000	-	-	-	-	323.999.360.000
Lãi	-	-	-	-	42.447.267.965	42.447.267.965
Tăng khác	-	(90.000.000)	-	-	-	(90.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.634.552.932)	(1.634.552.932)
Phân phối lợi nhuận	-	-	817.276.466	817.276.466	-	1.634.552.932
Giảm khác	-	-	-	-	(23.999.360.000)	(23.999.360.000)
Số dư tại 31/12/2016	623.999.360.000	(90.000.000)	2.602.475.660	1.709.876.063	73.830.289.241	702.052.000.964
Số dư tại 01/01/2017	623.999.360.000	(90.000.000)	2.602.475.660	1.709.876.063	73.830.289.241	702.052.000.964
Tăng vốn	24.784.580.000	-	-	-	-	24.784.580.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	30.478.587.733	30.478.587.733
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.165.282.481	2.165.282.481	-	4.330.564.962
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.330.564.962)	(4.330.564.962)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(1.299.169.489)	(1.299.169.489)
Giảm khác	-	(239.285.215)	-	-	-	(239.285.215)
Số dư tại 31/12/2017	648.783.940.000	(329.285.215)	4.767.758.141	3.875.158.544	98.679.142.523	755.776.713.993

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
CTCP Chứng khoán Artex	30.000.000.000	30.000.000.000
CTCP Xây dựng FLC FAROS	21.679.480.000	21.679.480.000
Vốn của Cổ đông khác	597.104.460.000	572.319.880.000
Tổng	648.783.940.000	623.999.360.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	623.999.360.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	24.784.580.000	323.999.360.000
Vốn góp tại cuối năm	648.783.940.000	623.999.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(23.999.360.000)

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.293.456.148.747	599.723.113.758
Doanh thu dịch vụ	28.689.606.536	10.585.906.520
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	360.352.939.208
Tổng	1.322.145.755.283	970.661.959.486

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan

Công ty con

AMD Khoáng sản	5.653.042.544	-
Viện Quản lý phát triển Châu Á	1.889.126.685	-
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đông Sơn	36.577.617.880	2.190.909.090

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.232.820.103.235	508.891.692.448
Giá vốn cung cấp dịch vụ	20.603.627.237	2.996.660.665
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	319.768.570.816
Tổng	1.253.423.730.472	831.656.923.929

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.458.558	198.983.895
Lãi bán các khoản đầu tư	4.750.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	515.749.007	221.190.385
Lãi chênh lệch tỷ giá	143.179	102.616.512
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.640.266
Tổng	5.297.350.744	543.431.058



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	16.753.241.971	1.406.553.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	109.711.765	8.099.650
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	10.455.813
Chi phí hoạt động tài chính khác	36.111.111	-
Tổng	16.899.064.847	1.425.109.440

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	3.820.374.860	2.099.957.547
Chi phí nhân viên	3.349.206.168	2.099.957.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.420.457	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.088.235	-
Chi phí bằng tiền khác	54.660.000	-
Chi phí quản lý	12.557.430.363	20.625.111.438
Chi phí nhân viên quản lý	2.708.793.831	1.230.975.387
Chi phí vật liệu quản lý	474.920.254	2.829.142.319
Chi phí đồ dùng văn phòng	64.375.391	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.923.539	190.521.932
Thuế phí và lệ phí	455.082.520	262.898.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.575.790.963	12.031.152.135
Chi phí bằng tiền khác	1.434.543.865	4.080.421.197
Tổng	16.377.805.223	22.725.068.985

5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác		
Dược bồi thường	50.001.014	-
Thu nhập khác	453.293.012	2.190.531.374
Tổng	503.294.026	2.190.531.374
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	561.063.645	1.377.907.006
Chi phí khác	1.732.743.667	158.319.544
Tổng	2.293.807.312	1.536.226.550
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.790.513.286)	654.304.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.473.404.466	10.906.246.146
Tổng	8.473.404.466	10.906.246.146

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác			
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT	22.589.575.243	-
Tổng		22.589.575.243	-

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần AMD Smart	Công ty con	1.982.934.660	1.982.934.660
Viện quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	279.188.569	162.000.000
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đồng Sơn	Công ty con	-	2.409.999.999
Công ty cổ phần Xây dựng Faros	Nhà đầu tư		89.953.708
Tổng		2.262.123.229	4.644.888.367

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu khác			
Viện quản lý và Phát triển Châu Á	Công ty con	345.424.830	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	Công ty liên kết	23.000.000.000	23.000.000.000
Tổng		23.345.424.830	23.000.000.000

Giao dịch các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.173.429.918	1.125.420.131
Tổng	1.173.429.918	1.125.420.131

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	
Bán hàng			
Công ty AMD Khoáng Sản	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	5.653.042.544	-
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Đồng Sơn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	36.577.617.880	2.190.909.090
Tổng	42.230.660.424	2.190.909.090	

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua lối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.672.346	23.021.335.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.396.487.381	271.838.194.232
Đầu tư ngắn hạn	7.650.000.000	-
Đầu tư dài hạn	467.484.341.733	491.234.341.733
Tổng	635.068.501.460	786.093.871.313
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	170.421.080.883	105.559.154.160
Phải trả người bán và phải trả khác	78.032.424.292	280.745.099.033
Chi phí phải trả	787.024.793	-
Tổng	249.240.529.968	386.304.253.193

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và dự vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay	64.832.066.935	105.589.013.948	170.421.080.883
Phải trả người bán và phải trả khác	78.032.424.292	-	78.032.424.292
Chi phí phải trả	787.024.793		787.024.793
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Các khoản vay	35.646.058.200	69.913.095.960	105.559.154.160
Phải trả người bán và phải trả khác	280.745.099.033	-	280.745.099.033
Chi phí phải trả	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.537.672.346	-	19.537.672.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.396.487.381	23.000.000.000	140.396.487.381
Đầu tư ngắn hạn	7.650.000.000	-	7.650.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.021.335.348	-	23.021.335.348
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.838.194.232	23.000.000.000	271.838.194.232
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên khác với ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Hoàng Thị Thêu	Trần Thị Thúy Liễu	Nguyễn Tiến Dũng

